

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2019

Số: 445A /TB-HAPUMA

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**
2. Mã chứng khoán: **CTB**
3. Địa chỉ trụ sở: **Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.**
4. Điện thoại: **0220.3844876 - 3853496** Fax: **0220.3858606**
5. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 30 tháng 07 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:

Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty

7. Địa chỉ Website đồng thời đăng tải toàn bộ nội dung công bố: **www.hapuma.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 39
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư Tài chính	40
Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu	41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 12/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 04/07/2019, Công ty thay đổi giấy đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 tăng vốn từ: 86.000.000.000 đồng lên 103.200.000.000 đồng; Đến ngày 12/07/2019, Công ty thực hiện thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 14 tăng vốn từ 103.200.000.000 đồng lên 136.800.000.000 đồng. Ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Thùy	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

028
NG
PH
TA
DU
WG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 277/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 30/06/2019, được lập ngày 30 tháng 07 năm 2019, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		361.446.066.436	377.569.471.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.726.795.705	47.009.064.948
1. Tiền	111		13.726.795.705	47.009.064.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28.829.643.836	43.185.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.829.643.836	29.243.800.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(4.058.800.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.465.556.528	174.216.678.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	67.052.862.740	126.674.408.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	61.473.882.024	52.933.448.408
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	1.693.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	9.164.503.192	6.467.266.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.918.691.428)	(11.858.444.928)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	177.287.585.376	110.083.108.097
1. Hàng tồn kho	141		177.702.077.227	110.537.610.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(414.491.851)	(454.502.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.136.484.991	3.075.620.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6.586.175.500	1.689.650.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.550.309.491	1.385.970.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.475.299.946	70.759.442.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.211.501.000	6.534.225.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.04	67.811.000	3.390.535.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	3.143.690.000	3.143.690.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		63.896.700.062	54.123.865.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	62.671.183.233	52.807.207.854
- Nguyên giá	222		152.805.388.150	138.386.770.462
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(90.134.204.917)	(85.579.562.608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.225.516.829	1.316.657.327
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.209.401.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.983.884.424)	(7.892.743.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.749.042.470	1.555.111.732
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.749.042.470	1.555.111.732
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.618.056.414	7.546.240.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10.618.056.414	7.546.240.633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.921.366.382	448.328.914.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		308.514.738.101	310.243.232.467
I. Nợ ngắn hạn	310		285.247.442.769	284.887.915.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	79.895.649.398	99.200.469.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	119.663.590.092	75.511.212.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.444.325.063	7.664.016.489
4. Phải trả người lao động	314		3.372.752.790	11.513.496.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	201.000.000	2.789.060.027
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	201.830.318	249.817.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	79.261.893.792	87.217.998.235
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.401.316	741.845.116
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.267.295.332	25.355.317.249
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	2.183.671.000	2.183.671.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	600.000.000	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	20.483.624.332	22.012.486.392
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	59.159.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.406.628.281	138.085.681.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	135.362.095.851	138.093.749.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		103.200.000.000	86.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.353.000.000	18.583.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.626.297.866	24.327.951.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.267.201.239	9.326.566.209
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.359.096.627	15.001.385.030
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(1.955.467.570)	(8.067.570)
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	(1.955.467.570)	(8.067.570)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.921.366.382	448.328.914.121

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	131.444.010.650	143.962.448.390
2. Các khoản giảm trừ	02		-	181.216.455
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131.444.010.650	143.781.231.935
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94.840.758.990	111.622.244.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.603.251.660	32.158.987.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.233.512.777	11.126.659.382
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(1.697.724.652)	18.069.661.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.184.451.048	3.120.589.012
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	17.449.105.309	7.456.758.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	13.917.374.339	9.108.361.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.168.009.441	8.650.865.571
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	15.560.700
12. Chi phí khác	32	VI.9	949.505.267	37.028.512
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(949.505.267)	(21.467.812)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.218.504.174	8.629.397.759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.859.407.547	1.811.748.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.359.096.627	6.817.649.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	717	793

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND
6 tháng đầu năm
2018

CHỈ TIÊU

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	8.218.504.174	8.629.397.759
2. Điều chỉnh cho các khoản	(1.813.999.320)	12.313.444.577
+ Khấu hao tài sản cố định	4.645.782.807	4.287.780.756
+ Các khoản dự phòng	(6.567.425.945)	5.082.661.035
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	54.349.524	(4.890.169)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.131.156.754)	(172.696.057)
+ Chi phí lãi vay	2.184.451.048	3.120.589.012
+ Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.404.504.854	20.942.842.356
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	46.558.259.971	223.979.817.588
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(69.048.266.894)	(187.722.427.209)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	13.578.033.755	(42.665.083.357)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(7.968.341.241)	(13.022.300.228)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	414.156.164	(29.243.800.000)
- Tiền lãi vay đã trả	(2.196.451.048)	(3.818.555.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.495.847.118)	(1.988.241.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		357.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.118.953.657)	(1.510.233.806)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(19.872.905.214)	(34.690.481.491)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(15.221.066.816)	(310.058.718)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.693.000.000)	(9.226.748.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	18.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.115.156.754	127.266.721
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	3.201.089.938	(9.409.539.997)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	92.881.709.353	197.291.081.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(100.837.813.796)	(161.063.429.808)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.600.000.000)	(17.200.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(16.556.104.443)	19.027.652.121
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(33.227.919.719)	(25.072.369.367)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	47.009.064.948	37.703.358.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(54.349.524)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	13.726.795.705	12.630.988.650

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 12/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của

cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	5.525.444.994	1.431.903.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.201.350.711	45.577.161.160
+ Tiền gửi VND	5.312.719.095	43.229.388.065
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.888.631.616	2.347.773.095
Cộng	13.726.795.705	47.009.064.948

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Điện Công Nghiệp Việt Nam (*)	1.693.000.000	-
	1.693.000.000	-
	1.693.000.000	-

(*) Khoản cho vay Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam với lãi suất: 7,5%/năm.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	67.052.862.740	9.752.795.278	126.674.408.676	10.692.548.778
- Công ty TNHH CTBTDA cải tạo nâng cấp TL 227			25.000.000	12.500.000
- Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội	5.504.272.402	-	1.104.782.019	-
- Công ty CP Licogi 16 - TP HCM	18.865.118.962	-	22.070.659.219	-
- Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Bắc Đuống	2.133.287.302	2.622.500	11.925.344.302	2.622.500
Công ty CP truyền dẫn Long Biên - Hà Nội	-	-	24.532.887.500	-
- Các đối tượng công nợ khác	40.550.184.074	9.750.172.778	67.015.735.636	10.677.426.278
b. Dài hạn	67.811.000	-	3.390.535.000	-
BQL dự án công trình thủy lợi Nội Đồng	67.811.000	-	3.390.535.000	-
Cộng	67.120.673.740	9.752.795.278	130.064.943.676	10.692.548.778

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	61.473.882.024	1.165.896.150	52.933.448.408	1.165.896.150
- Công ty TNHH Hệ thống điện và Tự động hóa VN	7.761.000.000			
Công ty TNHH xây dựng và thiết bị công nghiệp Việt Nam	7.591.511.446			
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600		8.179.287.600	
- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26			4.180.245.444	
- TAIWAN COMBITECH Co., Ltd			4.500.838.440	
- Các đối tượng khác	37.942.082.978	1.165.896.150	36.073.076.924	1.165.896.150
Cộng	61.473.882.024	1.165.896.150	52.933.448.408	1.165.896.150

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.164.503.192	-	6.467.266.146	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	172.000.000		1.172.000.000	
- Dự nợ phải trả khác	11.420.432			
- Tạm ứng	8.681.150.363		4.983.207.420	
- Phải thu khác	299.932.397		312.058.726	
b. Dài hạn	3.143.690.000	-	3.143.690.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.143.690.000		3.143.690.000	
Cộng	12.308.193.192	-	9.610.956.146	-

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.122.710.415	12.123.973.965	14.194.006.235	12.675.444.985
Chi tiết				
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000
- Các đối tượng khác	8.041.480.167	7.042.743.717	9.112.775.987	7.594.214.737
Cộng	13.122.710.415	12.123.973.965	14.194.006.235	12.675.444.985

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên Công ty đều có khả năng thu hồi trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	49.900.669.655		50.875.282.165	
- Công cụ dụng cụ	1.290.995.183		1.328.866.957	
- Chi phí SXKD dở dang	3.888.884.872		3.704.098.380	
- Thành phẩm	94.201.078.122	(134.740.093)	39.640.970.322	(174.750.478)
- Hàng hóa	24.125.225.891	(279.751.758)	13.449.722.638	(279.751.758)
- Hàng gửi đi bán	4.295.223.504		1.538.669.871	
Cộng	177.702.077.227	(414.491.851)	110.537.610.333	(454.502.236)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ chi tiết tại TM vay số 17

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	53.486.414.998	16.240.348.056	1.431.466.363	138.386.770.462
Số tăng trong kỳ		13.771.572.233	647.045.455		14.418.617.688
- Mua trong kỳ		13.771.572.233	647.045.455		14.418.617.688
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	67.228.541.045	67.257.987.231	16.887.393.511	1.431.466.363	152.805.388.150
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	32.348.935.465	40.181.609.887	11.732.837.750	1.316.179.506	85.579.562.608
Số tăng trong kỳ	1.412.192.492	2.552.091.148	521.524.692	68.833.977	4.554.642.309
- Khấu hao trong kỳ	1.412.192.492	2.552.091.148	521.524.692	68.833.977	4.554.642.309
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	33.761.127.957	42.733.701.035	12.254.362.442	1.385.013.483	90.134.204.917
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.879.605.580	13.304.805.111	4.507.510.306	115.286.857	52.807.207.854
Tại ngày cuối kỳ	33.467.413.088	24.524.286.196	4.633.031.069	46.452.880	62.671.183.233

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 36.562.765.984 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 45.409.125.065 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.170.712.000		9.209.401.253
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.170.712.000		9.209.401.253
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm		1.809.516.261	6.083.227.665		7.892.743.926
Số tăng trong kỳ		80.789.298	10.351.200		91.140.498
- Khấu hao trong kỳ		80.789.298	10.351.200		91.140.498
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ		1.890.305.559	6.093.578.865		7.983.884.424
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	775.741.292	87.484.335		1.316.657.327
Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	694.951.994	77.133.135		1.225.516.829

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 6.067.200.000 VND

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Máy phay kiểu giường đã qua sử dụng	-	446.060.000
- Mua dây chuyền Anphaset	477.794.683	477.794.683
- Nhà chống ồn xưởng đúc		52.242.661
- Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng đúc	99.430.000	99.430.000
- Hệ thống xử lý nước thải CS II	244.082.676	
- Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	-	8.192.000
- Máy trộn làm thao	-	16.743.000
- Máy lật sơn khuôn xưởng Đúc	-	22.000.000
- Máy cân bằng động P QLCL	-	45.970.000
- Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc	90.939.000	90.939.000
- Tư vấn xây dựng nhà văn phòng	346.658.182	154.545.455
- Móng máy doa CNC xưởng Cơ khí	490.137.929	141.194.933
Cộng	1.749.042.470	1.555.111.732

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.586.175.500	1.689.650.040
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	786.444.233	583.968.380
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.799.731.267	1.105.681.660
b. Dài hạn	10.618.056.414	7.546.240.633
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	979.003.618	737.730.671
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		289.362.957
Chi phí cho Trạm bơm Yên Nghĩa	9.266.555.479	6.252.553.454
Chi phí khác	372.497.317	266.593.551
Cộng	17.204.231.914	9.235.890.673

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	79.895.649.398	79.895.649.398	99.200.469.117	99.200.469.117
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	47.737.570.167	47.737.570.167	40.555.815.117	40.555.815.117
- Công ty CP Phát triển công nghệ Quốc An	-	-	24.431.338.800	24.431.338.800
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	8.612.047.440	8.612.047.440	8.524.448.940	8.524.448.940
- Các đối tượng khác	23.546.031.791	23.546.031.791	25.688.866.260	25.688.866.260
Cộng	79.895.649.398	79.895.649.398	99.200.469.117	99.200.469.117

Phải trả người bán là các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Tên công ty	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu - Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là ủy viên HĐQT của Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội từ ngày 01/01/2019 đến 08/04/2019	47.737.570.167	40.555.815.117

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	119.663.590.092	119.663.590.092	75.511.212.121	75.511.212.121
- Công ty TNHH MTV KTCT TL Bắc Nam Hà - TB Vĩnh Trị	6.460.186.000	6.460.186.000	8.960.186.000	8.960.186.000
- Sở Nông nghiệp và PTNT TP Hà Nội- Trạm bơm Cao Xuân Dương	9.057.000.000	9.057.000.000	-	-
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng số 02 TP Bắc Giang - TB Châu Xuyên 2, Văn Sơn	12.056.000.000	12.056.000.000	12.055.989.000	12.055.989.000
- BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3 - TB Xóm Mới, Đò Bòn, Quần Bối	23.100.000.000	23.100.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
- BQL Trung ương Các dự án thủy lợi (CPO)	9.262.640.003	9.262.640.003	9.262.640.003	9.262.640.003
- BQL DA CTTL Nội Đồng - TB Ô Xuyên 2, Cống Sao	982.405.000	982.405.000	10.000.000.000	10.000.000.000

- BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB tiêu Phù Đổng	8.618.000.000	8.618.000.000	8.618.000.000	8.618.000.000
- Công ty TNHH TM vận tải và Sản xuất Anh Quân	16.194.184.000	16.194.184.000	9.170.342.300	9.170.342.300
- Các đối tượng khác	33.933.175.089	33.933.175.089	9.244.054.818	9.244.054.818
Người mua trả tiền trước dài hạn	2.183.671.000	2.183.671.000	2.183.671.000	2.183.671.000
Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	2.183.671.000	2.183.671.000	2.183.671.000	2.183.671.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	346.101.706	426.080.546	685.603.373	-	86.578.879
* Tại CN.Hà Nội	4.906.046	31.949.755	32.611.555		4.244.246
* Tại CN HCM	341.195.660	394.130.791	652.991.818		82.334.633
Thuế xuất, nhập khẩu		629.183.064	629.183.064		-
Thuế TNDN	6.495.847.118	1.859.407.547	6.495.847.118		1.859.407.547
Thuế thu nhập cá nhân	822.067.665	1.860.887.464	2.184.616.492		498.338.637
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.422.190.500	1.422.190.500		-
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000		-
Cộng	7.664.016.489	6.202.749.121	11.422.440.547	-	2.444.325.063

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả, lãi ký quỹ
- Phí kiểm toán BCTC
- Chi phí phải trả khác

CộngSố cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND

201.000.000	213.000.000
-	60.000.000
-	2.516.060.027
201.000.000	2.789.060.027

17. PHẢI TRẢ KHÁC**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác
- Dư Có tài khoản phải thu khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

CộngSố cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND

201.830.318	249.817.672
85.645.100	78.525.800
65.600.000	144.800.000
43.643.967	20.549.300
6.941.251	5.942.572
600.000.000	1.100.000.000
600.000.000	1.100.000.000
801.830.318	1.349.817.672

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	87.217.998.235	87.217.998.235	92.881.709.353	100.837.813.796	79.261.893.792	79.261.893.792		
- Vay Ngân hàng	86.983.488.275	86.983.488.275	92.827.053.444	100.683.818.615	79.126.723.104	79.126.723.104		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	71.621.533.992	71.621.533.992	48.381.102.498	71.621.533.992	48.381.102.498	48.381.102.498		
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	8.229.141.936	8.229.141.936	39.970.286.446	21.929.472.276	26.269.956.106	26.269.956.106		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (3)	7.132.812.347	7.132.812.347		7.132.812.347	-	-		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương		-	4.475.664.500	-	4.475.664.500	4.475.664.500		
- Vay cá nhân (4)	234.509.960	234.509.960	54.655.909	153.995.181	135.170.688	135.170.688		

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.06/CNHD9/2019/HĐCVHM/NHCT340-HAPUMA ngày 06/06/2019 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 06/06/2019 đến 31/05/2020
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2019 là 6,5%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.
- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2019 là: 48.381.102.498 đồng

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 027HĐTD02.024.19 ngày 19/01/2019 của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác.
- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2019 là: 26.269.956.106 đồng

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/214138/HĐTD ngày 28/11/2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Dương

- + Hạn mức cho vay: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công, lắp đặt các loại máy bơm, van nước, tuốc bin nước, thiết bị điện của khách hàng.
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2019
- + Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
- + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và Hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013
- + Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2019 là: 4.475.664.500 đồng

(4) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm.

- + Số dư khoản vay cá nhân tại 30/06/2019 là: 135.170.688 đồng.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	20.483.624.332	22.012.486.392
Cộng	20.483.624.332	22.012.486.392

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	103.200.000.000	100,00	86.000.000.000	100,00
Cộng	103.200.000.000	100,00	86.000.000.000	100,00

Vốn góp của cổ đông có liên quan

Họ tên	Mối quan hệ	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
		VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	1.350.000.000	270.000.000	-	1.620.000.000
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	3.950.000.000	790.000.000	-	4.740.000.000
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT / Kiêm TGD	3.115.820.000	623.160.000	-	3.738.980.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên HĐQT	1.370.170.000	274.030.000	-	1.644.200.000
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó TGD	42.280.000	8.450.000	-	50.730.000
Ông Đào Đình Toàn	Phó TGD	318.550.000	63.710.000	-	382.260.000
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên HĐQT/Giám đốc tài chính	5.290.860.000	1.058.170.000	-	6.349.030.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	17.200.000.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	103.200.000.000	86.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.600.000.000	17.200.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.320.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.320.000	8.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.320.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.320.000	8.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.320.000	8.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	8.532.797.985	8.532.797.985
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(8.067.570)	(357.500.000)
<i>Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ</i>	-	1.557.500.000
<i>Chi sự nghiệp</i>	(1.947.400.000)	(1.208.067.570)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(1.955.467.570)	(8.067.570)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	121.640,95	100.615,40
- Đồng EURO (EUR)	2.307,01	702,27
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng doanh thu	131.444.010.650	143.962.448.390
Doanh thu bán hàng hóa	18.953.178.424	34.773.660.584
Doanh thu bán thành phẩm	108.029.230.232	103.126.140.512
Doanh thu dịch vụ	4.461.601.994	6.062.647.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	181.216.455
- Hàng bán bị trả lại	-	181.216.455
Doanh thu thuần	131.444.010.650	143.781.231.935

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.003.604.668	33.905.414.380
Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.110.839.707	74.306.575.127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.766.325.000	3.410.255.273
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.010.385)	
Cộng	94.840.758.990	111.622.244.780

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	2.219.455.119	172.696.057
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		10.922.777.477
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.057.658	31.185.848
Cộng	2.233.512.777	11.126.659.382

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	2.184.451.048	3.120.589.012
Chiết khấu thanh toán	27.105.230	125.550.382
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	88.298.365	9.866.162.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.220.705	1.903.240
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		4.204.800.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.058.800.000)	
Chi phí tài chính khác		750.656.174
Cộng	(1.697.724.652)	18.069.661.308

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.420.451.367	51.507.506.596
- Chi phí nhân công	22.369.364.537	17.065.746.558
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.645.782.807	4.287.780.756
- Thuế, phí, lệ phí	631.029.650	326.571.816
- Chi phí bảo hành	-	134.401.298
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(939.753.500)	(3.795.206.160)
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(1.528.862.060)	(4.673.067.195)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.365.647.340	10.334.033.366
- Chi phí khác bằng tiền	29.799.541.617	12.734.308.245
Cộng	167.763.201.758	87.922.075.280

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.141.352	
- Chi phí nhân công	1.732.892.200	1.120.264.300
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(1.528.862.060)	(4.673.067.195)
- Chi phí bảo hành		134.401.298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.616.576.309	6.254.281.793
- Chi phí khác bằng tiền	14.610.357.508	4.620.878.379
Cộng	17.449.105.309	7.456.758.575

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.089.855.978	447.745.148
- Chi phí nhân công	5.595.165.263	5.255.330.700
- Chi phí khấu hao TSCĐ	997.944.574	1.216.929.850
- Thuế, phí, lệ phí	631.029.650	326.571.816
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(939.753.500)	(3.795.206.160)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.196.031.249	629.239.027
- Chi phí khác bằng tiền	5.347.101.125	5.027.750.702
Cộng	13.917.374.339	9.108.361.083

8. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Các khoản khác		15.560.700
Cộng	-	15.560.700

9. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế, vi phạm hành chính	900.197.563	37.000.000
- Phạt vi phạm hợp đồng	49.307.704	-
- Các khoản khác		28.512
Cộng	949.505.267	37.028.512

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.859.407.547	1.811.748.412
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.859.407.547	1.811.748.412

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.218.504.174	8.629.397.759
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.078.533.563	429.344.300
Các khoản điều chỉnh tăng	1.078.533.563	429.344.300
- Chi phí không hợp lệ	1.078.533.563	429.344.300
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	9.297.037.737	9.058.742.059
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.859.407.547	1.811.748.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	1.859.407.547	1.811.748.412

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.359.096.627	6.817.649.347
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.359.096.627	6.817.649.347
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.866.077	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	717	793
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ Đơn vị ghi nhận tăng vốn bằng thặng dư vốn cổ phần số tiền: 17.200.000.000 đồng. Do vậy số tiền trên sẽ không được phản ánh trên lưu chuyển tiền tệ.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.726.795.705		47.009.064.948	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.428.866.932	(9.752.795.278)	139.675.899.822	(10.692.548.778)
Các khoản cho vay	1.693.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	28.829.643.836	-	47.243.800.000	
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	124.678.306.473	(9.752.795.278)	234.928.764.770	(10.692.548.778)

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	79.261.893.792	87.217.998.235
Phải trả người bán, phải trả khác	80.697.479.716	100.550.286.789
Chi phí phải trả	201.000.000	2.789.060.027
Cộng	160.160.373.508	190.557.345.051

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.726.795.705			13.726.795.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.217.365.932	3.211.501.000		79.428.866.932
Các khoản cho vay	1.693.000.000			1.693.000.000
Đầu tư ngắn hạn	28.829.643.836			28.829.643.836
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	120.466.805.473	3.211.501.000	1.000.000.000	124.678.306.473
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.009.064.948			47.009.064.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.141.674.822	6.534.225.000		139.675.899.822
Đầu tư ngắn hạn	47.243.800.000			47.243.800.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	227.394.539.770	6.534.225.000	1.000.000.000	234.928.764.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	79.261.893.792			79.261.893.792
Phải trả người bán, phải trả khác	80.097.479.716	600.000.000		80.697.479.716
Chi phí phải trả	201.000.000			201.000.000
Cộng	159.560.373.508	600.000.000	-	160.160.373.508
Số đầu năm				
Vay và nợ	87.217.998.235			87.217.998.235
Phải trả người bán, phải trả khác	99.450.286.789	1.100.000.000		100.550.286.789
Chi phí phải trả	2.789.060.027			2.789.060.027
Cộng	189.457.345.051	1.100.000.000	-	190.557.345.051

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 04/07/2019, Công ty thay đổi giấy đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 tăng vốn từ: 86.000.000.000 đồng lên 103.200.000.000 đồng; Đến ngày 12/07/2019, Công ty thực hiện thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 14 tăng vốn từ 103.200.000.000 đồng lên 136.800.000.000 đồng. Ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	131.444.010.650	131.444.010.650
Tổng doanh thu thuần	131.444.010.650	131.444.010.650
Chi phí bộ phận	94.840.758.990	94.840.758.990
Kết quả kinh doanh bộ phận	36.603.251.660	36.603.251.660
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		31.366.479.648
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		5.236.772.012
Doanh thu hoạt động tài chính		2.233.512.777
Chi phí tài chính		(1.697.724.652)
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		949.505.267
Thuế TNDN hiện hành		1.859.407.547
Lợi nhuận sau thuế		6.359.096.627

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan trong năm còn phát sinh:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND
6 tháng năm 2019

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị</u>
<i>Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội</i>	<i>Ông Nguyễn Trọng Tiểu - Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là ủy viên HĐQT của Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội từ ngày 01/01/2019 đến 08/04/2019</i>	<i>Bù trừ công nợ</i>	<i>873.897.200</i>
		<i>Mua hàng</i>	<i>21.842.493.420</i>
		<i>Trả tiền hàng</i>	<i>13.786.841.170</i>


Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	Giá trị	Giá trị
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.078.588.400	1.925.113.300

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
A - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	28	28.829.643.836	-	28.829.643.836	365.000	47.243.800.000	4.058.800.000	43.185.000.000
Cổ phiếu	-	-	-	-	365.000	29.243.800.000	4.058.800.000	25.185.000.000
Công ty cổ phần cảng Đồng Nai					365.000	29.243.800.000	4.058.800.000	25.185.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						18.000.000.000		18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn						18.000.000.000		18.000.000.000
Trái phiếu	28	28.829.643.836	-	28.829.643.836	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO& MORE(1)	28	28.829.643.836		28.829.643.836				
B- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Trái phiếu	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (2)	100	1.000.000.000		1.000.000.000	100	1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng	128	29.829.643.836	-	29.829.643.836	365.100	48.243.800.000	4.058.800.000	44.185.000.000

(1) Hợp đồng mua bán trái phiếu số: 20190326/HĐMBTP/SWC-CTB ngày 26/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam và Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương. Khối lượng trái phiếu giao dịch: 28 trái phiếu; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 đồng; Ngày phát hành trái phiếu: 11/06/2018; Ngày đến hạn: 11/06/2021, trái phiếu không hạn chế về thời gian giao dịch; Tổng giá trị hợp đồng: 28.829.643.836 đồng.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	27.376.566.209	141.142.364.194
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				28.583.635.030	28.583.635.030
- Trích lập các quỹ				(1.532.250.000)	(1.532.250.000)
- Tăng khác					-
- Lỗ trong năm					-
- Chi trả cổ tức				(30.100.000.000)	(30.100.000.000)
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	24.327.951.239	138.093.749.224
- Tăng vốn trong kỳ (*)	17.200.000.000	(17.230.000.000)			(30.000.000)
- Lãi trong kỳ				6.359.096.627	6.359.096.627
- Trích lập các quỹ				(460.750.000)	(460.750.000)
- Tăng khác					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Cổ tức				(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	103.200.000.000	1.353.000.000	9.182.797.985	21.626.297.866	135.362.095.851

(*) Theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐQT/HAPUMA ngày 27/06/2019 về kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Theo đó Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương đã hoàn tất tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu.